

Số: 37 /2020/CBTT-TAS.AIRS

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Đồng kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

**Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

**Mã chứng khoán:** AST

**Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 1, Tòa nhà N02 – T1, khu Đoàn ngoại giao, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Điện thoại:** 024 – 3587 6683

**Fax:** 024 – 3587 6678

**Người được ủy quyền công bố thông tin:** ông Đào Tiến Dương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

**Loại thông tin công bố:**  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 của Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

- Công văn giải trình biến động KQKD quý 4/2019 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào ngày 30/01/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý 4 năm 2019.

- Công văn giải trình biến động KQKD quý 4/2019 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Thư ký HĐQT, VT

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**THÀNH VIÊN HĐQT**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG  
TASECO  
Đ. BẮC TỪ LIÊM, TP. HÀ NỘI

**Đào Tiến Dương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
HÀNG KHÔNG TASECO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2020/CV-AST

V/v: Giải trình biến động KQKD quý 4/2019  
trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Hợp nhất và Công ty Mẹ quý 4 năm 2019, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

**1- Một số chỉ tiêu Báo cáo tài chính Công ty Mẹ**

Đơn vị tính: đồng

| TT | Chỉ tiêu           | Quý            |                | Tỷ lệ %<br>2019/2018 |
|----|--------------------|----------------|----------------|----------------------|
|    |                    | Quý 4/2019     | Quý 4/2018     |                      |
| 1  | Doanh thu thuần    | 76.030.346.126 | 65.108.670.745 | 117%                 |
| 2  | Lợi nhuận sau thuế | 48.543.370.620 | 20.957.942.323 | 232%                 |

Doanh thu quý 4 năm 2019 tăng 17% và lợi nhuận sau thuế tăng 132% so với quý 4 năm 2018 là do:

- Doanh thu quý 4 năm 2019 của Công ty mẹ tăng 17% so với quý 4 năm 2018 là do Công ty mở thêm các điểm kinh doanh tại sân bay Vân Đồn. Đồng thời, các điểm kinh doanh của Công ty mẹ tại Cảng HKQT Nội Bài đều có sự tăng trưởng mạnh điển hình là các điểm kinh doanh Fast Food đã mang lại doanh số bán hàng tốt hơn cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 tăng 132% so với quý 4 năm 2018 là do quý 4 năm 2019 Công ty mẹ ghi nhận khoản cổ tức được chia 37,9 tỷ từ Công ty con vào doanh thu hoạt động tài chính, trong khi đó quý 4 năm 2018 chỉ ghi nhận khoản cổ tức được chia là 6,9 tỷ.



## 2- Một số chỉ tiêu Báo cáo tài chính Hợp nhất

| TT | Chỉ tiêu        | Quý             |                 | Tỷ lệ %<br>2019/2018 |
|----|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|
|    |                 | Quý 4/2019      | Quý 4/2018      |                      |
| 1  | Doanh thu thuần | 296.451.647.812 | 222.916.696.275 | 133%                 |

*Doanh thu hợp nhất quý 4 năm 2019 tăng 33% so với quý 4 năm 2018 là do:*

- Từ cuối quý 1 năm 2019, Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux - Taseco (JDV) trở thành Công ty con của Công ty, nên trong quý 4 năm 2019 đã ghi nhận thêm khoản doanh thu đến từ JDV vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, cùng kỳ năm trước chưa có hoạt động này.
- Ngoài ra, so với cùng kỳ năm trước, Công ty ghi nhận thêm doanh thu đến từ các quầy mở mới tại các Sân bay Quốc tế Vân Đồn, Tân Sơn Nhất và Phú Quốc (cùng kỳ năm 2018 chưa mở).

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trình bày tại Báo cáo tài chính Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4 năm 2019.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ ANH QUỐC**



# **Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 4 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 - 7        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 10 - 41      |



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>466.266.569.519</b>    | <b>198.001.260.028</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>220.213.195.007</b>    | <b>111.664.568.310</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 130.264.455.841           | 52.938.948.770            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 89.948.739.166            | 58.725.619.540            |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>90.000.000.000</b>     | <b>-</b>                  |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 90.000.000.000            | -                         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>41.871.208.508</b>     | <b>34.784.982.430</b>     |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 16.899.761.992            | 9.880.976.916             |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 2.003.933.859             | 4.129.364.709             |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | -                         | 1.000.000.000             |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 22.967.512.657            | 19.774.640.805            |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>102.321.020.697</b>    | <b>42.543.303.128</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 102.635.356.978           | 42.543.303.128            |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (314.336.281)             | -                         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>11.861.145.307</b>     | <b>9.008.406.160</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 5.080.950.245             | 4.655.027.623             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 6.780.195.062             | 4.353.378.537             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>407.442.462.338</b>    | <b>468.064.510.790</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>10.977.360.007</b>     | <b>159.207.153.483</b>    |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 10.977.360.007            | 159.207.153.483           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>154.575.537.325</b>    | <b>141.677.300.232</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 145.257.973.949           | 133.102.338.701           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 236.503.443.216           | 186.295.595.784           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (91.245.469.267)          | (53.193.257.083)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 9.317.563.376             | 8.574.961.531             |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 10.950.641.944            | 9.182.566.588             |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.633.078.568)           | (607.605.057)             |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>4.292.028.588</b>      | <b>3.010.557.556</b>      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 12          | 4.292.028.588             | 3.010.557.556             |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>13</b>   | <b>185.701.876.249</b>    | <b>150.581.445.220</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 71.135.876.249            | 144.281.445.220           |
| 255        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 114.566.000.000           | 6.300.000.000             |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>51.895.660.169</b>     | <b>13.588.054.299</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 11.886.164.065            | 13.588.054.299            |
| 269        | 2. Lợi thế thương mại                        |             | 40.009.496.104            | -                         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>873.709.031.857</b>    | <b>666.065.770.818</b>    |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>229.638.515.438</b>    | <b>111.127.698.190</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>229.638.515.438</b>    | <b>111.127.698.190</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14.1        | 55.317.247.772            | 47.795.298.048            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 14.2        | 9.771.863.246             | 6.331.070.477             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 24.423.791.543            | 14.652.448.805            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 40.053.333.650            | 29.984.512.271            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  |             | 1.725.968.404             | 934.813.964               |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 16          | 94.612.035.568            | 2.345.226.364             |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn   | 17          | 3.451.026.480             | 7.895.740.678             |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 283.248.775               | 1.188.587.583             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>644.070.516.419</b>    | <b>554.938.072.628</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>18</b>   | <b>644.070.516.419</b>    | <b>554.938.072.628</b>    |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                                   |             | 450.000.000.000           | 360.000.000.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 450.000.000.000           | 360.000.000.000           |
| 421        | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 139.816.828.128           | 189.097.448.120           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 39.684.777.428            | 28.784.617.056            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay           |             | 100.132.050.700           | 160.312.831.064           |
| 429        | 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 19          | 54.253.688.291            | 5.840.624.508             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>873.709.031.857</b>    | <b>666.065.770.818</b>    |

*Phạm Trí Hoàng*

Phạm Trí Hoàng  
Người lập

*Đào Ngọc Thiết*

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



*Lê Anh Quốc*

Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý 4 năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý 4/2019        | Quý 4/2018        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|---|---|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20.1        | 296.451.647.812   | 222.916.696.275   | 1.140.993.689.561                         | 864.929.362.851                           |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 20.1        | -                 | -                 | -   | (2.349.000)                               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1        | 296.451.647.812   | 222.916.696.275   | 1.140.993.689.561                         | 864.927.013.851                           |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 21          | (142.565.903.512) | (106.153.862.815) | (522.935.586.952)                         | (398.810.030.832)                         |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 153.885.744.300   | 116.762.833.460   | 618.058.102.609                           | 466.116.983.019                           |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20.2        | 5.519.564.590     | 7.996.215.816     | 20.987.313.961                            | 16.097.969.512                            |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 22          | (689.351.832)     | (697.126.025)     | (3.249.057.682)                           | (4.811.020.566)                           |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (32.264.734)      | (311.675.643)     | (284.637.771)                             | (2.644.140.988)                           |
| 24    | 8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết            |             | 3.232.355.578     | (1.866.233.146)   | 13.036.187.017                            | (12.268.180.030)                          |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | 23          | (69.598.264.905)  | (48.827.623.474)  | (252.650.091.758)                         | (178.964.521.183)                         |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 23          | (41.308.108.757)  | (22.483.278.347)  | (137.630.814.701)                         | (84.302.481.112)                          |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 51.041.938.974    | 50.884.788.284    | 258.551.639.446                           | 201.868.749.640                           |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  | 24          | 2.514.529.818     | 739.826.081       | 6.052.801.242                             | 3.120.895.511                             |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   | 24          | (917.078.027)     | (143.225.466)     | (1.448.891.184)                           | (1.238.234.369)                           |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                 | 24          | 1.597.451.791     | 596.600.615       | 4.603.910.058                             | 1.882.661.142                             |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 52.639.390.765    | 51.481.388.899    | 263.155.549.504                           | 203.751.410.782                           |

Đơn vị tính: VND

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý 4 năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý 4/2019       | Quý 4/2018      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018 |
|-------|--|-------------|------------------|-----------------|---|---|
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 26          | (10.515.503.084) | (9.279.243.135) | (50.786.308.482)                          | (40.500.734.727)                          |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 42.123.887.681   | 42.202.145.764  | 212.369.241.022                           | 163.250.676.055                           |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | 36.782.544.138   | 41.878.895.727  | 190.858.784.735                           | 160.929.023.053                           |
| 62    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 19          | 5.341.343.543    | 323.250.037     | 21.510.456.287                            | 2.321.653.002                             |
| 70    | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 28          | 817              | 1.129           | 4.588                                     | 4.328                                     |
| 71    | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 28          | 817              | 1.129           | 4.588                                     | 4.328                                     |



Phạm Trí Hoàng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|-----------|--|-------------|---|---|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |   |   |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>263.155.549.504</b>  | <b>203.751.410.782</b>  |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |   |   |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                 |             | 37.758.107.951  | 24.268.238.513  |
| 03        | Tăng các khoản dự phòng  |             | 74.816.269  | -   |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (59.750.694)  | (42.183.266)  |
| 05        | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (28.771.941.466)  | (940.565.229)   |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 22          | 284.637.771   | 2.644.140.988   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>272.441.419.335</b>  | <b>229.681.041.788</b>  |
| 09        | Tăng các khoản phải thu  |             | (8.643.607.375)   | (4.147.513.865)   |
| 10        | Tăng hàng tồn kho  |             | (20.351.612.404)  | (2.272.485.990)   |
| 11        | Giảm các khoản phải trả  |             | 15.668.202.446  | 1.068.869.039   |
| 12        | Giảm chi phí trả trước   |             | 2.455.747.960   | 5.753.098.259   |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (284.637.771)   | (2.661.566.194)   |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15          | (44.960.221.284)  | (36.497.811.090)  |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (6.472.209.500)   | (3.565.798.900)   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>209.853.081.407</b>  | <b>187.357.833.047</b>  |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |   |   |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác     |             | (29.370.308.539)  | (35.706.814.029)  |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    |             | 959.090.910   | 72.727.272  |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 |             | (197.500.000.000)   | (21.000.000.000)  |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác                         |             | 151.220.439.740   | 15.000.000.000  |
| 25        | Tiền thu về từ mua công ty con/(chi) đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |             | 33.528.197.541  | (100.642.750.000)   |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia                              |             | 15.388.714.953  | 13.786.337.430  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(25.773.865.395)</b>   | <b>(128.490.499.327)</b>  |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|-------|---|-------------|---|---|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |   |   |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                      |             | 16.467.166.319  | 100.226.978.169   |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                     |             | (20.911.880.517)  | (152.730.664.019)   |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 |             | (71.142.400.000)  | (72.520.000.000)  |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     |             | <b>(75.587.114.198)</b>   | <b>(125.023.685.850)</b>  |
| 50    | <b>Tăng tiền thuần trong năm</b>                        |             | <b>108.492.101.814</b>  | <b>(66.156.352.130)</b>   |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 |             | <b>111.664.568.310</b>  | <b>177.776.713.412</b>  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 56.524.883  | 44.207.028  |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>4</b>    | <b>220.213.195.007</b>  | <b>111.664.568.310</b>  |

Phạm Trí Hoàng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.424 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.269).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

| STT | Tên công ty   | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Địa chỉ   | Hoạt động chính   |
|-----|---|------------------|---------------|---|---|
| 1   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")              | 99,9%            | 99,9%         | Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.                             |
| 2   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")              | 65%              | 65%           | Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo. |
| 3   | Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng") | 100%             | 100%          | Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng     | Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i>  | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Trụ sở chính</i>  | <i>Hoạt động chính</i>   |
|------------|---|-------------------------|----------------------|--|--|
| 4          | Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media") | 99,9%                   | 99,9%                | Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống. |
| 5          | Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")   | 51%                     | 51%                  | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội                         | Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.               |

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con Quý 4 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho là hàng hóa, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị             | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải           | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 8 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 6 năm  |
| Phần mềm                      | 3 năm      |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 3 năm      |

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa; và
- ▶ Các chi phí khác.

**3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

*Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:*

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.19 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Tiền mặt                       | 8.731.076.712                        | 9.044.578.851                        |
| Tiền gửi ngân hàng             | 121.227.550.783                      | 43.595.091.923                       |
| Tiền đang chuyển               | 305.828.346                          | 299.277.996                          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 89.948.739.166                       | 58.725.619.540                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>220.213.195.007</u></b>        | <b><u>111.664.568.310</u></b>        |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 7,5%/năm.

**5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                    | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Tiền gửi ngân hàng | 90.000.000.000                       | -                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>90.000.000.000</u></b>         | <b><u>-</u></b>                      |

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 01 năm và hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,9%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Phải thu từ khách hàng   | 16.505.874.422                       | 9.433.070.816                        |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam                              | 2.331.120.000                        | -                                    |
| - Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam                           | 3.838.860.000                        | 3.225.600.000                        |
| - Công ty Cổ phần Toàn Thắng   | 3.377.077.777                        | 760.146.666                          |
| - Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1- Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 2.262.704.122                        | -                                    |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác   | 4.696.112.523                        | 5.447.324.150                        |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)                                | 393.887.570                          | 447.906.100                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>16.899.761.992</u></b>         | <b><u>9.880.976.916</u></b>          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   | -                                    | -                                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Đơn vị tính: VND             |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Trả trước cho người bán                                | 2.003.933.859                | 4.129.364.709                |
| - Công ty CP Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects          | -                            | 747.889.786                  |
| - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế AIC Việt Nam            | -                            | 1.780.867.350                |
| - Công ty TNHH Huni Việt Nam                           | 255.200.000                  | -                            |
| - Công ty CP Công nghệ Quang điện tử Ánh sáng Thời Đại | 544.830.000                  | 186.560.000                  |
| - Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội Thất Mai Sơn     | 300.000.000                  | -                            |
| - Trả trước cho người bán khác                         | 903.903.859                  | 1.414.047.573                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>2.003.933.859</b>         | <b>4.129.364.709</b>         |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|   | Đơn vị tính: VND          |          |                           |          |
|---|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |          | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |          |
|   | Giá trị                   | Dự phòng | Giá trị                   | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       |                           |          |                           |          |
| Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư (*)              | -                         | -        | 6.179.616.172             | -        |
| Tạm ứng cho nhân viên                                 | 7.804.374.769             | -        | 5.349.534.132             | -        |
| Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng                    | 4.186.654.215             | -        | 635.143.011               | -        |
| Phải thu khác   | 10.976.483.673            | -        | 7.610.347.490             | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>22.967.512.657</b>     | <b>-</b> | <b>19.774.640.805</b>     | <b>-</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                      |                           |          |                           |          |
| <i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 2.387.381.779             | -        | 6.803.123.023             | -        |
| <i>Phải thu khác</i>                                  | 20.580.130.878            | -        | 12.971.517.782            | -        |
| <b>Dài hạn</b>  |                           |          |                           |          |
| Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)              | -                         | -        | 150.220.439.740           | -        |
| Đặt cọc thuê mặt bằng                                 | 10.969.960.007            | -        | 6.340.796.274             | -        |
| Phải thu khác   | 7.400.000                 | -        | 2.645.917.469             | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>10.977.360.007</b>     | <b>-</b> | <b>159.207.153.483</b>    | <b>-</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                      |                           |          |                           |          |
| <i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 5.654.466.120             | -        | 155.249.265.379           | -        |
| <i>Phải thu khác</i>                                  | 5.322.893.887             | -        | 3.957.888.104             | -        |

(\*) Đây là khoản góp vốn vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (“Taseco Land”) theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS. Cũng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS Taseco Land sẽ phải trả Tập đoàn khoản lãi tính trên số dư vốn góp nếu dự án chậm khởi công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc thanh lý hợp đồng nêu trên. Tại ngày 21 tháng 06 năm 2019, Tập đoàn và Taseco Land đã ký biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND-TASECO.AIRS. Theo đó, Taseco Land đã thanh toán toàn bộ số tiền góp vốn và lãi khoản góp vốn cho Tập đoàn trong quý 3 năm 2019.

**8. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

|                           | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |                      | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |                 |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------|
|                           | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Dự phòng</i>      | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Dự phòng</i> |
| Hàng hóa, nguyên vật liệu | 97.732.911.507                   | (314.336.281)        | 42.180.502.346                   | -               |
| Công cụ, dụng cụ          | 1.561.331.576                    | -                    | 362.800.782                      | -               |
| Hàng đang đi trên đường   | 3.341.113.895                    | -                    | -                                | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>102.635.356.978</b>           | <b>(314.336.281)</b> | <b>42.543.303.128</b>            | <b>-</b>        |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

|                                 | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                                  |                                  |
| Công cụ, dụng cụ                | 1.556.096.977                    | 1.448.756.158                    |
| Chi phí sửa chữa                | 513.583.904                      | 790.686.883                      |
| Chi phí bảo hiểm tài sản        | 497.121.915                      | 531.798.604                      |
| Chi phí thuê mặt bằng           | 364.742.817                      | 125.806.419                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.149.404.632                    | 1.757.979.559                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>5.080.950.245</b>             | <b>4.655.027.623</b>             |
| <b>Dài hạn</b>                  |                                  |                                  |
| Công cụ, dụng cụ                | 8.349.185.282                    | 9.116.901.947                    |
| Chi phí sửa chữa                | 1.517.171.213                    | 3.384.577.940                    |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 2.019.807.570                    | 1.086.574.412                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>11.886.164.065</b>            | <b>13.588.054.299</b>            |



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận tải | Tổng cộng       |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                 |                           |                     |                       |                        |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018      | 107.645.588.174           | 28.945.315.720      | 2.038.807.221         | 47.665.884.669         | 186.295.595.784 |
| Mua trong năm                      | -                         | 2.610.905.472       | 405.812.000           | 5.902.794.549          | 8.919.512.021   |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | 19.580.060.544            | -                   | -                     | -                      | 19.580.060.544  |
| Tặng do mua công ty con            | 18.336.386.217            | 1.489.424.090       | 876.492.527           | 3.627.940.000          | 24.330.242.834  |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                         | (55.420.000)        | (54.545.454)          | (2.512.002.513)        | (2.621.967.967) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019      | 145.562.034.935           | 32.990.225.282      | 3.266.566.294         | 54.684.616.705         | 236.503.443.216 |
| <b>Trong đó:</b>                   |                           |                     |                       |                        |                 |
| Đã khấu hao lũy kế:                | 1.637.614.244             | 1.836.067.170       | 33.450.000            | -                      | 3.507.131.414   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>    |                           |                     |                       |                        |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018      | 20.665.684.134            | 13.985.328.620      | 667.384.246           | 17.874.860.083         | 53.193.257.083  |
| Khấu hao trong năm                 | 17.053.570.696            | 6.826.498.154       | 549.812.028           | 6.874.681.725          | 31.304.562.603  |
| Tặng do mua công ty con            | 6.063.579.535             | 531.090.813         | 342.584.294           | 1.432.003.569          | 8.369.258.211   |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                         | (14.670.000)        | (30.416.013)          | (1.576.522.617)        | (1.621.608.630) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019      | 43.782.834.365            | 21.328.247.587      | 1.529.364.555         | 24.605.022.760         | 91.245.469.267  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>            |                           |                     |                       |                        |                 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018      | 86.979.904.040            | 14.959.987.100      | 1.371.422.975         | 29.791.024.586         | 133.102.338.701 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019      | 101.779.200.570           | 11.661.977.695      | 1.737.201.739         | 30.079.593.945         | 145.257.973.949 |
| <b>Trong đó:</b>                   |                           |                     |                       |                        |                 |
| Tài sản sử dụng để thế chấp        | -                         | -                   | -                     | -                      | -               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

|                                | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tài sản vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                          |                          |                             |                       |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 7.866.329.588            | 1.248.645.000            | 67.592.000                  | 9.182.566.588         |
| Mua trong năm                  | -                        | 669.229.091              | -                           | 669.229.091           |
| Tăng do mua công ty con        | -                        | 1.098.846.265            | -                           | 1.098.846.265         |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019  | <u>7.866.329.588</u>     | <u>3.016.720.356</u>     | <u>67.592.000</u>           | <u>10.950.641.944</u> |
| <i>Trong đó:</i>               |                          |                          |                             |                       |
| Đã khấu hao hết                | -                        | 120.000.000              | -                           | 120.000.000           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                          |                          |                             |                       |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  | -                        | 556.911.045              | 50.694.012                  | 607.605.057           |
| Hao mòn trong năm              | -                        | 552.897.933              | 16.897.988                  | 569.795.921           |
| Tăng do mua công ty con        | -                        | 455.677.590              | -                           | 455.677.590           |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019  | -                        | <u>1.565.486.568</u>     | <u>67.592.000</u>           | <u>1.633.078.568</u>  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                          |                          |                             |                       |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  | <u>7.866.329.588</u>     | <u>691.733.955</u>       | <u>16.897.988</u>           | <u>8.574.961.531</u>  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019  | <u>7.866.329.588</u>     | <u>1.451.233.788</u>     | <u>-</u>                    | <u>9.317.563.376</u>  |
| <i>Trong đó:</i>               |                          |                          |                             |                       |
| Tài sản sử dụng để thế chấp    | -                        | -                        | -                           | -                     |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Nhà hàng Lucky Nội địa tại Sân bay Vân Đồn | -                                | 1.485.844.750                    |
| Phòng chờ Lucky Premium Lounge             | 4.252.028.588                    | 1.423.089.190                    |
| Khác                                       | 40.000.000                       | 101.623.616                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>4.292.028.588</u></b>      | <b><u>3.010.557.556</u></b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                     | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 114.566.000.000                      | 6.300.000.000                        |
| Đầu tư vào công ty liên kết (**)    | 71.135.876.249                       | 144.281.445.220                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>185.701.876.249</b>               | <b>150.581.445.220</b>               |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm 100.766.000.000 VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn trên 01 năm hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,8%/năm và các khoản đầu tư vào trái phiếu 13.800.000.000 VND của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank").

(\*\*) Đầu tư vào công ty liên kết

|  | <i>Tỷ lệ sở hữu</i>                  |                                      |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018</i> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") | 26,67%                               | 26,67%                               |
| Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")      | -                                    | 49%                                  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                                     |                  |
|--|-------------------------|-------------------------------------|------------------|
|  | <i>Công ty VinaCS</i>   | <i>Công ty Jalux<br/>Taseco (i)</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Giá trị đầu tư:</b>   |                         |                                     |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 69.128.334.282          | 37.207.822.336                      | 106.336.156.618  |
| - Chuyển thành công ty con                                       | -                       | (37.207.822.336)                    | (37.207.822.336) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019  | 69.128.334.282          | -                                   | 69.128.334.282   |
| <b>Lợi thế thương mại:</b>                                       |                         |                                     |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 10.871.665.718          | 43.434.927.664                      | 54.306.593.382   |
| - Chuyển thành công ty con                                       | -                       | (43.434.927.664)                    | (43.434.927.664) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019  | 10.871.665.718          | -                                   | 10.871.665.718   |
| <b>Phân lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:</b> |                         |                                     |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018  | (21.620.639.330)        | 5.259.334.550                       | (16.361.304.780) |
| - Phân lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ                    | 12.756.515.579          | 3.919.591.180                       | 16.676.106.759   |
| - Cổ tức được chia   | -                       | (3.639.919.742)                     | (3.639.919.742)  |
| - Chuyển thành công ty con                                       | -                       | (5.539.005.988)                     | (5.539.005.988)  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019  | (8.864.123.751)         | -                                   | (8.864.123.751)  |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                         |                                     |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 58.379.360.670          | 85.902.084.550                      | 144.281.445.220  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019  | 71.135.876.249          | -                                   | 71.135.876.249   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

(\*\*) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 04A/2018/NQ-HĐQT-AST ngày 27 tháng 09 năm 2018, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc mua lại phần vốn góp Công ty Jalux Taseco từ Taseco Group. Theo đó, số vốn nhận chuyển nhượng (tính theo mệnh giá) là 17.909.500.000 VND, chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco và giá phí chuyển nhượng là 80.592.750.000 VND. Theo Nghị quyết số 01B/2019/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng thêm 2% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco. Trong kỳ, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng thêm 2% vốn điều lệ (tính theo mệnh giá là 731.000.000 VND) với giá phí chuyển nhượng là 4.020.500.000 VND từ Jalux Inc để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Jalux Taseco lên 51%.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                              |                                  |                              |
|---|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
|   | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u> |                              | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u> |                              |
|   | <i>Giá trị</i>                   | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>                   | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông                          | 4.149.013.337                    | 4.149.013.337                | 4.886.776.065                    | 4.886.776.065                |
| Công ty TNHH Cá sấu Hoa cà  | 4.705.708.085                    | 4.705.708.085                | 3.562.117.216                    | 3.562.117.216                |
| Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 1.980.935.065                    | 1.980.935.065                | 2.808.367.573                    | 2.808.367.573                |
| Jalux Inc   | 4.938.215.978                    | 4.938.215.978                | -                                | -                            |
| Phải trả cho người bán khác   | 34.297.028.119                   | 34.297.028.119               | 29.389.893.220                   | 29.389.893.220               |
| Phải trả cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27)                             | 5.246.347.188                    | 5.246.347.188                | 7.148.143.974                    | 7.148.143.974                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>55.317.247.772</u></b>     | <b><u>55.317.247.772</u></b> | <b><u>47.795.298.048</u></b>     | <b><u>47.795.298.048</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018</i> |
| Công ty CP Truyền thông Sân bay Đà Nẵng            | 2.564.384.895                        | 1.000.102.487                        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam            | 1.085.000.000                        | -                                    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội              | 1.624.572.043                        | 1.592.712.043                        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam | 930.666.666                          | -                                    |
| Khách hàng khác                                    | 3.567.239.642                        | 3.738.255.947                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>9.771.863.246</b>                 | <b>6.331.070.477</b>                 |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                  |                                |                                      |
|----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
|                            | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018</i> | <i>Số phải nộp<br/>trong năm</i> | <i>Số đã nộp<br/>trong năm</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2019</i> |
| <b>Phải nộp</b>            |                                      |                                  |                                |                                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.205.849.105                       | 52.819.492.375                   | (44.960.221.284)               | 19.065.120.196                       |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 386.007.144                          | 6.282.184.272                    | (5.187.353.415)                | 1.480.838.001                        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.865.376.003                        | 22.826.607.218                   | (21.946.014.441)               | 3.745.968.780                        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 191.164.993                          | 1.035.934.170                    | (1.143.250.266)                | 83.848.897                           |
| Các loại thuế khác         | 4.051.560                            | 3.132.755.289                    | (3.088.791.180)                | 48.015.669                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>14.652.448.805</b>                | <b>86.096.973.324</b>            | <b>(76.325.630.586)</b>        | <b>24.423.791.543</b>                |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh                  | 658.703.499                          | 753.432.482                          |
| Nhận ký quỹ, ký cược   | 423.000.000                          | 383.000.000                          |
| Cổ tức phải trả  | 46.406.111.700                       | -                                    |
| Phải trả khác  | 1.224.220.369                        | 1.208.793.882                        |
| Cổ tức phải trả cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> ) | 45.900.000.000                       | -                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>94.612.035.568</b>                | <b>2.345.226.364</b>                 |



## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

### 17. VAY

| Thuyết minh         | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                       | Số phát sinh trong năm |                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                       | Đơn vị tính: VND |
|---------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|
|                     | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                    | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b> |                           |                       |                        |                         |                           |                       |                  |
| Vay ngân hàng       | 7.895.740.678             | 7.895.740.678         | 16.467.166.319         | (20.911.880.517)        | 3.451.026.480             | 3.451.026.480         |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b>7.895.740.678</b>      | <b>7.895.740.678</b>  | <b>16.467.166.319</b>  | <b>(20.911.880.517)</b> | <b>3.451.026.480</b>      | <b>3.451.026.480</b>  |                  |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| Ngân hàng cho vay       | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Kỳ hạn trả gốc và lãi  | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-------------------------|---------------------------|--|------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 3.451.026.480             | Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 03 năm 2020 | 6,5%             | Tin chấp          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>3.451.026.480</b>      |  |                  |                   |

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|  | Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ |                             |                                    |                   | Đơn vị tính: VND |
|--|---|-----------------------------|------------------------------------|-------------------|------------------|
|  | Vốn cổ phần<br>đã phát hành                 | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng         |                  |
| <b>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |   |                             |                                    |                   |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017  | 360.000.000.000                             | 105.249.026.027             | 4.067.088.506                      | 469.316.114.533   |                  |
| - Lợi nhuận thuần trong năm  | -   | 160.929.023.053             | 2.321.653.002                      | 163.250.676.055   |                  |
| - Chia cổ tức bằng tiền  | -   | (72.000.000.000)            | -                                  | (72.000.000.000)  |                  |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -   | (4.420.502.885)             | -                                  | (4.420.502.885)   |                  |
| - Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát                                  | -   | -                           | (527.000.000)                      | (527.000.000)     |                  |
| - Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC   | -   | (280.308.989)               | -                                  | (280.308.989)     |                  |
| - Giảm khác  | -   | (379.789.086)               | (21.117.000)                       | (400.906.086)     |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 360.000.000.000                             | 189.097.448.120             | 5.840.624.508                      | 554.938.072.628   |                  |
| <b>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |   |                             |                                    |                   |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 360.000.000.000                             | 189.097.448.120             | 5.840.624.508                      | 554.938.072.628   |                  |
| - Lợi nhuận thuần trong năm  | -   | 190.858.784.735             | 21.510.456.287                     | 212.369.241.022   |                  |
| - Tăng do mua công ty con  | -   | -                           | 46.068.579.996                     | 46.068.579.996    |                  |
| - Chia cổ tức bằng tiền (*)  | -   | (144.000.000.000)           | -                                  | (144.000.000.000) |                  |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)  | 90.000.000.000                              | (90.000.000.000)            | -                                  | -                 |                  |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                      | -   | (4.827.870.692)             | -                                  | (4.827.870.692)   |                  |
| - Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát                                  | -   | (584.800.000)               | (19.007.600.000)                   | (19.592.400.000)  |                  |
| - Giảm khác  | -   | (611.127.500)               | (158.372.500)                      | (769.500.000)     |                  |
| - Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC (**)                                      | -   | (115.606.535)               | -                                  | (115.606.535)     |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019  | 450.000.000.000                             | 139.816.828.128             | 54.253.688.291                     | 644.070.516.419   |                  |

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc chia cổ tức lần 1 và lần 2 năm 2018 lần lượt bằng tiền với tỉ lệ 15% và bằng cổ phiếu với tỉ lệ 25%, đồng thời thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 4,8 tỷ VND. Cũng theo Nghị quyết số 07A/2019/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2019, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền với tỉ lệ 20%.

(\*\*) Đây là khoản lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                        |                 |
|------------------|---------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------|-----------------|
|                  | Tổng số                   | Cổ phiếu thường        | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số                   | Cổ phiếu thường        | Cổ phiếu ưu đãi |
| Taseco Group     | 229.500.000.000           | 229.500.000.000        | -               | 231.000.000.000           | 231.000.000.000        | -               |
| Quý Penm IV      | 72.425.000.000            | 72.425.000.000         | -               | 57.900.000.000            | 57.900.000.000         | -               |
| Quý Stic         | 45.000.000.000            | 45.000.000.000         | -               | -                         | -                      | -               |
| Cổ đông khác     | 103.075.000.000           | 103.075.000.000        | -               | 71.100.000.000            | 71.100.000.000         | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>450.000.000.000</b>    | <b>450.000.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>360.000.000.000</b>    | <b>360.000.000.000</b> | <b>-</b>        |

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|   | Đơn vị tính: VND                       |  |
|---|--|--|
|   | Cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2018 |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |  |  |
| Số đầu năm                              | 360.000.000.000                        | 360.000.000.000                        |
| Vốn góp tăng trong năm                  | 90.000.000.000                         | -                                      |
| Số cuối năm                             | <u>450.000.000.000</u>                 | <u>360.000.000.000</u>                 |
| <b>Cổ tức đã chia</b>                   | <b>234.000.000.000</b>                 | <b>72.000.000.000</b>                  |

**18.4 Cổ tức**

|   | Đơn vị tính: VND          |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| <b>Cổ tức đã chia trong năm</b>                   | <b>234.000.000.000</b>    | <b>72.000.000.000</b>     |
| <b>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</b>             |                           |                           |
| Cổ tức cho năm 2017: 2.000VND/cổ phiếu            | -                         | 72.000.000.000            |
| Cổ tức cho năm 2018 lần 1: 1.500 VND/cổ phiếu     | 54.000.000.000            | -                         |
| Cổ tức cho năm 2018 lần 2: bằng cổ phiếu          | 90.000.000.000            | -                         |
| Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2019: 2.000 VND/cổ phiếu | 90.000.000.000            | -                         |

**18.5 Cổ phiếu**

|                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                        |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                   | Số lượng                  | Giá trị (VND)          | Số lượng                  | Giá trị (VND)          |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b> | <b>45.000.000</b>         | <b>450.000.000.000</b> | <b>36.000.000</b>         | <b>360.000.000.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>      | <b>45.000.000</b>         | <b>450.000.000.000</b> | <b>36.000.000</b>         | <b>360.000.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                | 45.000.000                | 450.000.000.000        | 36.000.000                | 360.000.000.000        |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>               | <b>-</b>                  | <b>-</b>               | <b>-</b>                  | <b>-</b>               |
| Cổ phiếu phổ thông                | -                         | -                      | -                         | -                      |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>     | <b>45.000.000</b>         | <b>450.000.000.000</b> | <b>36.000.000</b>         | <b>360.000.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                | 45.000.000                | 450.000.000.000        | 36.000.000                | 360.000.000.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**19. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

*Đơn vị tính: VND*

|   | <i>Công ty<br/>Taseco Đà<br/>Nẵng</i> | <i>Công ty<br/>Taseco<br/>Media</i> | <i>Công ty Taseco<br/>Sài Gòn</i> | <i>Công ty Jalux<br/>Taseco</i> | <i>Tổng cộng</i>             |
|---|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>  |                                       |                                     |                                   |                                 |                              |
| Vốn đã góp  | 20.000.000                            | 15.000.000                          | 3.500.000.000                     | 17.909.500.000                  | 21.444.500.000               |
| Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối  | 223.622.142                           | 22.258.160                          | 11.022.393.554                    | 41.110.074.435                  | 52.378.348.291               |
| Cổ tức đã chia lũy<br>kế  | <u>(191.560.000)</u>                  | <u>(10.000.000)</u>                 | <u>(5.040.000.000)</u>            | <u>(14.327.600.000)</u>         | <u>(19.569.160.000)</u>      |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b><u>52.062.142</u></b>              | <b><u>27.258.160</u></b>            | <b><u>9.482.393.554</u></b>       | <b><u>44.691.974.435</u></b>    | <b><u>54.253.688.291</u></b> |
| <b>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                                    |                                       |                                     |                                   |                                 |                              |
| Phần lợi nhuận sau<br>khi mua cho giai<br>đoạn tài chính 12<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm<br>2019 | <u>82.142.523</u>                     | <u>19.628.998</u>                   | <u>8.320.490.327</u>              | <u>13.088.194.439</u>           | <u>21.510.456.287</u>        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b><u>82.142.523</u></b>              | <b><u>19.628.998</u></b>            | <b><u>8.320.490.327</u></b>       | <b><u>13.088.194.439</u></b>    | <b><u>21.510.456.287</u></b> |

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Quý 4/2019</i>             | <i>Quý 4/2018</i>             | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 4 năm<br/>2019</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 4<br/>năm 2018</i> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|--|--|
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>296.451.647.812</b>        | <b>222.916.696.275</b>        | <b>1.140.993.689.561</b>                                 | <b>864.929.362.851</b>                                   |
| <i>Trong đó:</i>   |                               |                               |  |  |
| <i>Doanh thu bán hàng</i>  | <i>204.286.230.300</i>        | <i>128.984.032.234</i>        | <i>770.495.456.343</i>                                   | <i>493.908.614.276</i>                                   |
| <i>Doanh thu cung cấp<br/>dịch vụ</i>                              | <i>92.165.417.512</i>         | <i>79.976.201.921</i>         | <i>370.498.233.218</i>                                   | <i>357.064.286.455</i>                                   |
| <i>Doanh thu kinh<br/>doanh bất động sản</i>                       | <i>-</i>                      | <i>13.956.462.120</i>         | <i>-</i>   | <i>13.956.462.120</i>                                    |
| <b>Các khoản giảm<br/>trừ doanh thu</b>                            | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      | <b>-</b>   | <b>(2.349.000)</b>                                       |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b><u>296.451.647.812</u></b> | <b><u>222.916.696.275</u></b> | <b><u>1.140.993.689.561</u></b>                          | <b><u>864.927.013.851</u></b>                            |
| <i>Trong đó:</i>   |                               |                               |  |  |
| <i>Doanh thu thuần từ<br/>bán hàng</i>                             | <i>204.286.230.300</i>        | <i>128.984.032.234</i>        | <i>770.495.456.343</i>                                   | <i>493.906.265.276</i>                                   |
| <i>Doanh thu thuần từ<br/>cung cấp dịch vụ</i>                     | <i>92.165.417.512</i>         | <i>79.976.201.921</i>         | <i>370.498.233.218</i>                                   | <i>357.064.286.455</i>                                   |
| <i>Doanh thu kinh<br/>doanh bất động sản</i>                       | <i>-</i>                      | <i>13.956.462.120</i>         | <i>-</i>   | <i>13.956.462.120</i>                                    |
| <i>Trong đó:</i>   |                               |                               |  |  |
| <i>Doanh thu với các<br/>bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 27)</i> | <i>1.131.108.636</i>          | <i>5.185.717.676</i>          | <i>4.244.150.552</i>                                     | <i>8.540.849.166</i>                                     |
| <i>Doanh thu với các<br/>bên khác</i>                              | <i>295.320.539.176</i>        | <i>217.730.978.599</i>        | <i>1.136.749.539.009</i>                                 | <i>856.386.164.685</i>                                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU (tiếp theo)**

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                   | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |  |  |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|--|
|                                   | <i>Quý 4/2019</i>           | <i>Quý 4/2018</i>           | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 4<br/>năm 2019</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 4<br/>năm 2018</i> |
| Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu | 4.211.618.953               | 1.414.533.796               | 7.836.271.366  | 7.972.211.649  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá             | 1.307.560.837               | 399.073.290                 | 5.202.397.104  | 1.941.946.772  |
| Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư    | -                           | 6.179.616.172               | 4.300.831.768  | 6.179.616.172  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia       | -                           | -                           | 3.639.919.742  | -  |
| Khác                              | 384.800                     | 2.992.558                   | 7.893.981  | 4.194.919  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>5.519.564.590</u></b> | <b><u>7.996.215.816</u></b> | <b><u>20.987.313.961</u></b>                             | <b><u>16.097.969.512</u></b>                             |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |  |  |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--|--|
|                                 | <i>Quý 4/2019</i>             | <i>Quý 4/2018</i>             | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 4<br/>năm 2019</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 4<br/>năm 2018</i> |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 83.538.337.940                | 49.094.014.599                | 306.329.158.993  | 191.104.916.955  |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 59.027.565.572                | 46.686.113.369                | 216.606.427.959  | 197.331.379.030  |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | -                             | 10.373.734.847                | -  | 10.373.734.847   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>142.565.903.512</u></b> | <b><u>106.153.862.815</u></b> | <b><u>522.935.586.952</u></b>                            | <b><u>398.810.030.832</u></b>                            |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                           |  |  |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|--|--|
|                      | <i>Quý 4/2019</i>         | <i>Quý 4/2018</i>         | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 4<br/>năm 2019</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm<br/>đến cuối quý 4<br/>năm 2018</i> |
| Chi phí lãi vay      | 32.264.734                | 311.675.643               | 284.637.771  | 2.644.140.988  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 657.087.098               | 385.450.382               | 2.964.419.911  | 2.166.879.578  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b><u>689.351.832</u></b> | <b><u>697.126.025</u></b> | <b><u>3.249.057.682</u></b>                              | <b><u>4.811.020.566</u></b>                              |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |  |  |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|--|--|
|                                     | <i>Quý 4/2019</i>       | <i>Quý 4/2018</i>     | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                         |                       |  |  |
| Chi phí nhân công                   | 26.415.114.677          | 21.170.563.172        | 96.460.890.408                                   | 72.201.689.261                                   |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng          | 25.439.793.548          | 15.949.923.748        | 93.292.454.110                                   | 61.237.925.195                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 9.431.155.887           | 6.544.184.984         | 33.448.942.085                                   | 26.541.125.752                                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 3.025.858.630           | 2.467.561.319         | 11.386.041.218                                   | 9.018.687.388                                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 4.243.299.531           | 2.134.206.982         | 14.958.763.164                                   | 7.945.310.690                                    |
| Chi phí khác                        | 1.043.042.632           | 561.183.269           | 3.103.000.773                                    | 2.019.782.897                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>69.598.264.905</b>   | <b>48.827.623.474</b> | <b>252.650.091.758</b>                           | <b>178.964.521.183</b>                           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                         |                       |  |  |
| Chi phí nhân công                   | 21.252.562.138          | 12.045.688.908        | 72.166.714.890                                   | 48.445.807.509                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 11.998.959.467          | 7.789.415.905         | 37.361.164.001                                   | 24.770.119.360                                   |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng          | 1.340.988.450           | 1.055.388.278         | 6.146.155.981                                    | 3.657.493.903                                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 873.443.591             | 188.635.255           | 3.786.393.829                                    | 2.744.329.607                                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.209.845.241           | 637.933.162           | 4.332.040.630                                    | 2.326.534.149                                    |
| Chi phí lợi thế thương mại phân bổ  | 1.765.124.828           | -                     | 5.883.749.427                                    | -  |
| Chi phí khác                        | 2.867.185.042           | 766.216.839           | 7.954.595.943                                    | 2.358.196.584                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>41.308.108.757</b>   | <b>22.483.278.347</b> | <b>137.630.814.701</b>                           | <b>84.302.481.112</b>                            |

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                    |  |  |
|---|-------------------------|--------------------|--|--|
|   | <i>Quý 4/2019</i>       | <i>Quý 4/2018</i>  | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i> |
| <b>Thu nhập khác</b>                                  | <b>2.514.529.818</b>    | <b>739.826.081</b> | <b>6.052.801.242</b>                             | <b>3.120.895.511</b>                             |
| Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao | 2.382.549.142           | 629.823.350        | 4.993.741.761                                    | 2.536.256.321                                    |
| Thanh lý tài sản cố định, CCDC                        | -                       | -                  | 367.307.761                                      | 54.502.949                                       |
| Khác  | 131.980.676             | 110.002.731        | 691.751.720                                      | 530.136.241                                      |
| <b>Chi phí khác</b>                                   | <b>917.078.027</b>      | <b>143.225.466</b> | <b>1.448.891.184</b>                             | <b>1.238.234.369</b>                             |
| Thanh lý tài sản cố định, CCDC                        | 23.856.713              | 76.114.809         | 469.932.467                                      | 997.585.511                                      |
| Chi phí khác  | 893.221.314             | 67.110.657         | 978.958.717                                      | 240.648.858                                      |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>                           | <b>1.597.451.791</b>    | <b>596.600.615</b> | <b>4.603.910.058</b>                             | <b>1.882.661.142</b>                             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |  |  |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--|--|
|                                    | <i>Quý 4/2019</i>             | <i>Quý 4/2018</i>             | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2018</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa  | 104.440.144.136               | 71.636.441.362                | 380.826.478.908                                  | 265.332.386.829                                  |
| Chi phí nhân công                  | 59.447.029.083                | 43.312.974.933                | 215.209.583.521                                  | 163.136.585.554                                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 8.609.213.811                 | 6.433.514.866                 | 31.874.358.524                                   | 24.268.238.513                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 48.946.024.572                | 30.997.191.665                | 152.020.311.838                                  | 118.748.803.168                                  |
| Chi phí thuê mặt bằng              | 26.271.506.848                | 23.672.707.876                | 116.619.803.113                                  | 85.607.279.324                                   |
| Chi phí lợi thế thương mại phân bổ | 1.765.124.828                 | -                             | 5.883.749.427                                    | -  |
| Chi phí khác                       | 3.993.233.896                 | 1.411.933.934                 | 10.782.208.080                                   | 4.983.739.739                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>253.472.277.174</u></b> | <b><u>177.464.764.636</u></b> | <b><u>913.216.493.411</u></b>                    | <b><u>662.077.033.127</u></b>                    |

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|-----------------------------|--|--|
|                             | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 50.786.308.482   | 40.500.734.727   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>50.786.308.482</u></b>   | <b><u>40.500.734.727</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính 12 tháng kết<br/>thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính 12 tháng kết<br/>thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 263.155.549.504  | 203.751.410.782  |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con                             | 52.631.109.901   | 40.750.282.156   |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>  |  |  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm nay   | 5.462.618  | -  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế  | 276.738.948  | 113.010.591  |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại  | 1.176.749.885  | -  |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>  |  |  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này   | (11.440.239)   | (2.429.991)  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước   | -  | (4.713.957)  |
| (Lãi)/lỗ thuần từ công ty liên kết  | (3.335.221.352)  | 2.453.636.006  |
| Lỗ năm trước chuyển sang  | -  | (2.809.050.078)  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>50.743.399.761</b>  | <b>40.500.734.727</b>  |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 42.908.721   | -  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>   | <b>50.786.308.482</b>  | <b>40.500.734.727</b>  |

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ  | Đơn vị tính: VND  |   |                 |                 |
|---|-----------------------|---|---|---|-----------------|-----------------|
|   |                       |   | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                 |                 |
| Taseco Group  | Công ty mẹ            | Thu hồi khoản góp vốn hợp tác đầu tư                                    | -   | 150.220.439.740   |                 |                 |
|   |                       | Cổ tức phải trả   | 80.550.000.000  | 43.200.000.000  |                 |                 |
|   |                       | Chi phí thuê căn hộ   | 40.984.620.000  | 40.852.657.500  |                 |                 |
|   |                       | Chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview                                   | 3.878.780.000   | -   |                 |                 |
|   |                       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 785.890.560   | 1.344.400.753   |                 |                 |
|   |                       | Chi phí thuê mặt bằng   | 4.760.428.684   | 2.683.307.071   |                 |                 |
|   |                       | Phí nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco | -   | 80.592.750.000  |                 |                 |
|   |                       | Thu lãi theo hợp đồng hợp tác đầu tư                                    | -   | 6.616.582.175   |                 |                 |
|   |                       | Công ty Taseco Land   | Công ty cùng Tập đoàn   | Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư                                | -               | 150.220.439.740 |
|   |                       |   |   | Thu hồi vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư                             | 150.220.439.740 | -               |
| Thu lãi theo hợp đồng hợp tác đầu tư                    | 4.300.831.768         |   |   | 6.179.616.172   |                 |                 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 82.361.955            |   |   | 4.102.850.453   |                 |                 |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn | Chi phí thuê mặt bằng   | 8.457.399.048   | 6.251.124.621   |                 |                 |
|   |                       | Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo   | -   | 600.000.000   |                 |                 |
|   |                       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 195.072.453   | 274.339.086   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng          | Công ty cùng Tập đoàn | Chi phí thuê mặt bằng   | 48.009.353.469  | 32.845.099.853  |                 |                 |
|   |                       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 2.590.873.703   | 2.049.593.408   |                 |                 |
|   |                       | Cổ tức đã trả   | 806.400.000   | -   |                 |                 |
| Công ty VinaCS  | Công ty liên kết      | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 233.712.989   | 92.544.193  |                 |                 |
|   |                       | Lãi cho vay phải thu  | 184.767.123   | 650.356.166   |                 |                 |
|   |                       | Góp vốn   | -   | 20.000.000.000  |                 |                 |
|   |                       | Cho vay   | 28.500.000.000  | 60.000.000.000  |                 |                 |
|   |                       | Thu hồi khoản cho vay   | 29.500.000.000  | 59.000.000.000  |                 |                 |
| Các bên liên quan khác                                  | Công ty cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 356.238.892   | 677.121.273   |                 |                 |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan  | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2019    | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|--|-----------------------|--|------------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b> |                       |  |                              |                           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng               | Công ty cùng Tập đoàn | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 209.624.000                  | 265.890.000               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng      | Công ty cùng Tập đoàn | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 26.097.200                   | 166.770.000               |
| Công ty Taseco Land  | Công ty cùng Tập đoàn | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 51.337.975                   | -                         |
| Taseco Group   | Công ty mẹ            | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 103.628.395                  | 15.246.100                |
| Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế                 | Công ty cùng Tập đoàn | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 3.200.000                    | -                         |
|  |                       |  | <b>393.887.570</b>           | <b>447.906.100</b>        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>             |                       |  |                              |                           |
| Công ty Taseco Land  | Công ty cùng Tập đoàn | Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư       | -                            | 6.179.616.172             |
| Công ty VinaCS   | Công ty liên kết      | Lãi vay phải thu                           | -                            | 623.506.851               |
| Taseco Group   | Công ty mẹ            | Đặt cọc<br>Phải thu khác                   | 1.944.389.779<br>442.992.000 | -<br>-                    |
|  |                       |  | <b>2.387.381.779</b>         | <b>6.803.123.023</b>      |
| <b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>              |                       |  |                              |                           |
| Công ty Taseco Land  | Công ty cùng Tập đoàn | Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư       | -                            | 150.220.439.740           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng               | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê mặt bằng                      | 3.659.936.670                | 3.659.936.670             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng      | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ | 1.879.479.450                | 717.960.000               |
| Taseco Group   | Công ty mẹ            | Đặt cọc thuê mặt bằng                      | 115.050.000                  | 650.928.969               |
|  |                       |  | <b>5.654.466.120</b>         | <b>155.249.265.379</b>    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

|  |                       |  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|--|-----------------------|--|-------------------------|----------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</b> |                       |  |                         |                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng           | Công ty cùng Tập đoàn | Chi phí thuê mặt bằng                                  | 4.661.877.376           | 3.146.858.245        |
| Taseco Group   | Công ty mẹ            | Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền | 570.764.516             | 3.997.425.829        |
| Công ty VinaCS   | Công ty liên kết      | Mua hàng hóa, dịch vụ                                  | 3.415.500               | 2.530.000            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng  | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa, dịch vụ                                  | 10.289.796              | 1.329.900            |
|  |                       |  | <b>5.246.347.188</b>    | <b>7.148.143.974</b> |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)</b>        |                       |  |                         |                      |
| Taseco Group   | Công ty mẹ            | Phải trả tiền cổ tức                                   | 45.900.000.000          | -                    |
|  |                       |  | <b>45.900.000.000</b>   | <b>-</b>             |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|------------------|--|--|
|                  | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Lương và thưởng  | 2.463.926.000  | 1.980.000.000  |
| Thu nhập khác    | 126.640.000  | 105.420.000  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>2.590.566.000</b>   | <b>2.085.420.000</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

## 28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |  |  |
|---|-------------------------|-----------------------|--|--|
|   | Quý 4/2019              | Quý 4/2018            | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính 12 tháng<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm<br/>2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính 12 tháng<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm<br/>2018</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ<br>đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 36.782.544.138          | 41.878.895.727        | 190.858.784.735  | 160.929.023.053  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)   | -                       | (1.206.967.673)       | -  | (4.827.870.692)  |
| Phải trả cho bên hợp tác kinh doanh   | (4.075.342)             | (27.266.009)          | (115.606.535)  | (280.308.989)  |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ<br/>cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ<br/>thông sau khi đã điều chỉnh cho các<br/>yếu tố suy giảm</b> | <b>36.778.468.796</b>   | <b>40.644.662.045</b> | <b>190.743.178.200</b>   | <b>155.820.843.372</b>   |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu<br>phổ thông (không bao gồm cổ phiếu<br>quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 45.000.000              | 36.000.000            | 41.572.603   | 36.000.000   |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu<br/>phổ thông (không bao gồm cổ phiếu<br/>quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố<br/>suy giảm</b>       | <b>45.000.000</b>       | <b>36.000.000</b>     | <b>41.572.603</b>  | <b>36.000.000</b>  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 817                     | 1.129                 | 4.588  | 4.328  |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 817                     | 1.129                 | 4.588  | 4.328  |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 của Công ty và khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn năm 2019 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ này. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## 29. CÁC CAM KẾT

### *Thuê hoạt động*

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 3 tháng 9 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2022;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT** (tiếp theo)

**Thuê hoạt động** (tiếp theo)

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau: (tiếp theo)

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 11 tháng 1 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 30 tháng 06 năm 2021;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 15 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn À La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>              |                                      |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                  | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Đến 1 năm        | 123.515.748.071                      | 118.822.970.424                      |
| Từ 1 – 5 năm     | 68.219.810.888                       | 97.138.153.576                       |
| Trên 5 năm       | 965.570.988                          | -                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>192.701.129.947</b>               | <b>215.961.124.000</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, Tập đoàn đã thực hiện chi trả cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2019 bằng tiền tỷ lệ 20% theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07A/2019/NQ-HĐQT.

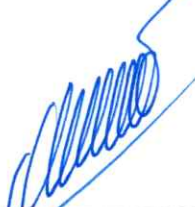
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Phạm Trí Hoàng  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2020



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc